ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25 /2021/QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 29 tháng 7 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sản xuất chương trình phát thanh trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định đơn giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (gọi tắt là NSNN) sản xuất chương trình phát thanh trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Đơn giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN sản xuất chương trình phát thanh trên địa bàn tỉnh Tiền Giang là cơ sở để lập dự toán, quyết toán kinh phí đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất chương trình phát thanh;

b) Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tiền Giang;

c) Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến sản xuất chương trình phát thanh sử dụng NSNN;

d) Đài Truyền thanh - Truyền hình, Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh cấp huyện có hoạt động sản xuất chương trình phát thanh sử dụng NSNN thì áp dụng đơn giá theo quy định tại khoản 1, Điều 3, Quyết định này;

đ) Khuyến khích cơ quan, tổ chức không sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất các chương trình phát thanh áp dụng đơn giá sản xuất chương trình phát thanh trên địa bàn tỉnh Tiền Giang theo Quyết định này.

Điều 2. Đơn giá, lộ trình áp dụng đơn giá

1. Đơn giá:

Đơn giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN sản xuất chương trình phát thanh trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (gọi tắt là đơn giá) được đính kèm Quyết định này.

2. Lộ trình áp dụng:

a) Năm 2021 - năm 2022: Bằng 50% đơn giá quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Năm 2023 - năm 2024: Bằng 65% đơn giá quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3. Áp dụng đơn giá

1. Cơ sở Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện (bao gồm: Đài Truyền thanh - Truyền hình, Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh cấp huyện): Căn cứ điều kiện cụ thể về hoạt động sản xuất các chương trình phát thanh, cơ quan có thẩm quyền tại địa phương xem xét, ban hành đơn giá sản xuất chương trình phát thanh sử dụng ngân sách địa phương để quản lý, đảm bảo đơn giá sản xuất chương trình phát thanh không vượt quá 70% đơn giá chương trình có cùng thể loại, thời lượng chương trình tại Quyết định này.

2. Trường hợp chương trình cùng thể loại có thời lượng khác với thời lượng quy định trong đơn giá:

a) Đối với các chương trình có thời lượng sản xuất thực tế (không bao gồm thời lượng quảng cáo, nếu có) có sai số tăng, giảm không quá 3% (nhưng không quá 30 giây đối với chương trình có thời lượng từ 10 phút trở lên) so với thời lượng của đơn giá thì được áp dụng theo đơn giá này.

b) Đối với các chương trình có thời lượng sản xuất thực tế (không bao gồm thời lượng quảng cáo, nếu có) có sai số tăng, giảm quá 3% (hoặc quá 30 giây đối với Chương trình có thời lượng từ 10 phút trở lên) so với thời lượng của đơn giá thì áp dụng công thức để nội suy ra đơn giá theo thời lượng thực tế của chương trình có cùng thể loại, cụ thể:

- Trường hợp đơn giá tối đa sản xuất chương trình đã ban hành có 02 nấc thời lượng mà việc sản xuất chương trình thực tế có cùng thể loại nhưng có thời thời lượng khác với thời lượng và nằm trong khoảng giữa 02 nấc thời lượng trong bảng đơn giá thì được tính bằng công thức nội suy:

$G = g_1 + (g_2 - g_1) \times (B - b_1) : (b_2 - b_1)$

Trong đó:

G: Đơn giá sản xuất chương trình tương ứng tại thời lượng B.

B: Thời lượng chương trình cần xác định đơn giá.

b_1: Thời lượng tại cận dưới liền kề với thời lượng B.

b_2: Thời lượng tại cận trên liền kề với thời lượng B.

g_1: Đơn giá sản xuất chương trình tại cận dưới b_1.

g_2: Đơn giá sản xuất chương trình tại cận trên b_2.

- Trường hợp đơn giá tối đa sản xuất thể loại chương trình đã ban hành chỉ có một thời lượng hoặc thời lượng của chương trình sản xuất ngoài khoảng thời lượng tối thiểu hoặc tối đa trong thể loại thì áp dụng tính đơn giá bình quân theo thời lượng (phút) như sau:

$G = (g_1 : b_1) \times B$

Trong đó:

G: Đơn giá sản xuất chương trình phát thanh cần xác định định mức theo thời lượng thực tế.

g_1: Đơn giá đã quy định cho sản xuất chương trình có thời lượng gần nhất với thời lượng chương trình sản xuất.

b_1: Thời lượng chương trình có trong đơn giá tương ứng với đơn giá g_1.

B: Thời lượng chương trình sản xuất thực tế cần xác định đơn giá.

3. Khi lập dự toán sản xuất chương trình phát thanh được tính bổ sung các chi phí vào đơn giá (nếu có) theo quy định hiện hành, gồm:

a) Chi phí di chuyển của lao động trực tiếp sản xuất đến nơi tác nghiệp ở ngoài phạm vi địa bàn tỉnh;

b) Chi phí chuyên gia;

c) Chi phí mua bản quyền: Trường hợp sản xuất các chương trình phát thanh có khai thác lại tư liệu, kế thừa nội dung chương trình phát thanh đã có không thuộc bản quyền của đơn vị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/8/2021 và bãi bỏ nội dung quy định giá thu các chương trình tuyên truyền trên sóng phát thanh của Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang tại Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt giá thu các chương trình của Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang do các cơ quan sử dụng ngân sách địa phương đặt hàng.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Sở Tài chính; thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Mười

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ TT&TT;
- Cục KT VBQPPL - BTP
- TT Tỉnh uỷ, TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, Phòng Kinh tế (Luân), TTTH&CB;
- Lưu: VT, KGVX (Việt)

ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: Đồng

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
1	BẢN TIN THỜI SỰ											
1.1	BẢN TIN THỜI SỰ TRỰC TẾP											
	13.01.00.01.01 Bản tin thời sự trực tiếp	Bản tin	5	0%	2.269.000	598.323	427.473	153.328	797.744	247.243	9.900	35.182
				Đến 30%	1.960.000	500.213	419.503	127.424	666.935	206.702	9.900	29.238
				Trên 30% đến 50%	1.616.000	390.448	411.554	98.998	520.585	161.344	9.900	22.716
				Trên 50% đến 70%	1.285.000	285.243	403.591	71.623	380.314	117.870	9.900	16.434
				Trên 70%	907.000	165.552	393.572	39.977	220.731	68.411	9.900	9.173
	13.01.00.01.02 Bản tin thời sự trực tiếp	Bản tin	10	0%	4.157.000	1.139.646	643.501	295.455	1.519.491	470.933	19.800	67.793
				Đến 30%	3.518.000	938.935	621.540	242.245	1.251.882	387.994	19.800	55.584
				Trên 30% đến 50%	2.849.000	727.857	600.031	186.935	970.452	300.771	19.800	42.893
				Trên 50% đến 70%	2.198.000	523.197	578.049	133.025	697.578	216.199	19.800	30.523
				Trên 70%	1.393.000	269.989	550.729	66.022	359.976	111.567	19.800	15.149
	13.01.00.01.03 Bản tin thời sự trực tiếp	Bản tin	15	0%	6.629.000	1.791.869	1.108.930	462.786	2.389.098	740.449	29.700	106.188
				Đến 30%	5.670.000	1.491.257	1.074.013	382.971	1.988.293	616.228	29.700	87.874
				Trên 30% đến 50%	4.707.000	1.189.156	1.038.237	303.156	1.585.502	491.392	29.700	69.560
				Trên 50% đến 70%	3.725.000	880.907	1.002.845	221.941	1.174.513	364.015	29.700	50.925
				Trên 70%	2.535.000	508.189	958.836	122.873	677.569	209.998	29.700	28.194
1.2	BẢN TIN THỜI SỰ GHI ÂM PHÁT SAU											

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
	13.01.00.02.01 Bản tin thời sự ghi âm phát sau	Bản tin	5	0%	1.765.000	556.449	47.626	144.927	741.914	229.940	10.700	33.254
				Đến 30%	1.440.000	453.303	39.552	117.622	604.389	187.317	10.700	26.989
				Trên 30% đến 50%	1.109.000	347.832	32.353	90.317	463.764	143.734	10.700	20.724
				Trên 50% đến 70%	780.000	242.912	25.143	63.012	323.875	100.378	10.700	14.458
				Trên 70%	389.000	118.757	15.391	30.106	158.339	49.074	10.700	6.908
	13.01.00.02.02 Bản tin thời sự ghi âm phát sau	Bản tin	10	0%	3.484.000	1.089.097	122.063	285.653	1.452.094	450.045	19.800	65.544
				Đến 30%	2.843.000	887.290	100.851	232.443	1.183.024	366.653	19.800	53.335
				Trên 30% đến 50%	2.174.000	675.811	79.992	177.133	901.059	279.264	19.800	40.644
				Trên 50% đến 70%	1.524.000	471.151	58.755	123.223	628.185	194.692	19.800	28.274
				Trên 70%	726.000	219.945	32.081	56.711	293.253	90.887	19.800	13.012
	13.01.00.02.03 Bản tin thời sự ghi âm phát sau	Bản tin	15	0%	5.173.000	1.613.045	200.914	424.979	2.150.673	666.555	19.800	97.513
				Đến 30%	4.211.000	1.310.936	166.643	345.164	1.747.872	541.715	19.800	79.199
				Trên 30% đến 50%	3.259.000	1.011.965	132.376	266.049	1.349.253	418.172	19.800	61.046
				Trên 50% đến 70%	2.264.000	699.089	97.615	184.134	932.095	288.883	19.800	42.250
				Trên 70%	1.089.000	330.931	54.745	86.116	441.231	136.750	19.800	19.760
1.3	BẢN TIN CHUYÊN ĐỀ PHÁT SAU											
	13.02.00.00.01 Bản tin chuyên đề phát sau	Bản tin	5	0%	1.851.000	580.457	57.804	154.029	773.923	239.861	9.900	35.342
				Đến 30%	1.496.000	467.823	48.513	123.923	623.748	193.317	9.900	28.435
				Trên 30% đến 50%	1.144.000	356.552	38.726	94.518	475.391	147.337	9.900	21.687
				Trên 50% đến 70%	804.000	249.239	28.938	65.812	332.310	102.992	9.900	15.101
				Trên 70%	356.000	107.162	17.038	28.005	142.879	44.282	9.900	6.426

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
	13.02.00.00.02 Bản tin chuyên đề phát sau	Bản tin	10	0%	3.817.000	1.192.140	142.453	317.159	1.589.480	492.625	10.700	72.773
				Đến 30%	3.072.000	958.044	117.166	254.847	1.277.361	395.890	10.700	58.476
				Trên 30% đến 50%	2.344.000	729.270	91.522	193.936	972.336	301.354	10.700	44.499
				Trên 50% đến 70%	1.607.000	497.751	66.725	132.325	663.652	205.684	10.700	30.362
				Trên 70%	706.000	214.977	34.952	56.711	286.629	88.834	10.700	13.012
	13.02.00.00.03 Bản tin chuyên đề phát sau	Bản tin	15	0%	5.483.000	1.701.086	243.409	452.284	2.268.058	702.935	11.500	103.778
				Đến 30%	4.429.000	1.372.010	200.343	364.768	1.829.301	566.952	11.500	83.697
				Trên 30% đến 50%	3.392.000	1.048.925	157.276	278.652	1.398.531	433.444	11.500	63.938
				Trên 50% đến 70%	2.353.000	724.886	114.206	192.536	966.490	299.543	11.500	44.178
				Trên 70%	1.054.000	319.705	60.534	84.716	426.262	132.111	11.500	19.438
1.4	BIÊN TẬP BẢN TIN THỜI TIẾT											
	13.06.00.00.01 Biên tập bản tin thời tiết	Bản tin	5	0%	224.000	69.368	8.726	17.503	92.489	28.665	3.050	4.016
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
2	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP											
2.1	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP TRỰC TIẾP											
	13.04.00.01.01 Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp	Chương trình	30	0%	9.534.000	2.708.421	1.208.092	680.526	3.611.138	1.119.194	50.300	156.150
				Đến 30%	8.000.000	2.225.284	1.152.894	557.303	2.966.970	919.548	50.300	127.876
				Trên 30% đến 50%	6.470.000	1.743.376	1.097.717	434.081	2.324.443	720.411	50.300	99.602

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
				Trên 50% đến 70%	4.925.000	1.256.281	1.042.919	310.158	1.675.000	519.130	50.300	71.167
				Trên 70%	2.992.000	647.107	974.058	154.729	862.788	267.402	50.300	35.503
	13.04.00.01.02 Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp	Chương trình	45	0%	14.169.000	4.085.920	1.609.501	1.029.891	5.447.756	1.688.414	70.900	236.313
				Đến 30%	11.886.000	3.367.810	1.524.910	846.457	4.490.301	1.391.672	70.900	194.223
				Trên 30% đến 50%	9.602.000	2.648.890	1.440.683	663.023	3.531.765	1.094.594	70.900	152.133
				Trên 50% đến 70%	7.318.000	1.930.320	1.355.613	479.589	2.573.696	797.661	70.900	110.044
				Trên 70%	4.471.000	1.034.493	1.250.247	250.647	1.379.289	427.481	70.900	57.512
2.2	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP GHI ÂM PHÁT SAU											
	13.04.00.02.01 Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau	Chương trình	30	0%	8.240.000	2.574.335	313.607	654.622	3.432.361	1.063.786	51.100	150.206
				Đến 30%	6.728.000	2.098.242	258.893	532.799	2.797.586	867.051	51.100	122.253
				Trên 30% đến 50%	5.194.000	1.614.837	204.569	409.576	2.153.062	667.295	51.100	93.979
				Trên 50% đến 70%	3.652.000	1.128.688	149.861	285.653	1.504.879	466.405	51.100	65.544
				Trên 70%	1.727.000	521.974	81.490	130.924	695.947	215.694	51.100	30.041
3	CHƯƠNG TRÌNH TƯ VẤN											
	13.07.00.00.01 Chương trình tư vấn trực tiếp	Chương trình	30	0%	7.332.000	1.972.657	1.309.878	483.790	2.630.144	815.156	9.100	111.008
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
	13.07.00.02.01 Chương trình tư vấn phát sau	Chương trình	30	0%	4.793.000	1.467.579	290.340	375.270	1.956.723	606.444	10.700	86.107
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
4	CHƯƠNG TRÌNH TỌA ĐÀM											
4.1	CHƯƠNG TRÌNH TỌA ĐÀM TRỰC TẾP											
	13.08.00.01.01 Chương trình tọa đàm trực tiếp	Chương trình	30	0%	9.498.000	2.650.293	1.405.921	645.520	3.533.635	1.095.174	19.800	148.117
				Đến 30%	6.446.000	1.719.221	1.218.138	395.573	2.292.237	710.429	19.800	90.766
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.08.00.01.02 Chương trình tọa đàm trực tiếp	Chương trình	45	0%	10.658.000	2.965.614	1.637.049	695.929	3.954.052	1.225.473	20.600	159.684
				Đến 30%	7.606.000	2.034.541	1.449.266	445.983	2.712.654	840.728	20.600	102.333
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.08.00.01.03 Chương trình tọa đàm trực tiếp	Chương trình	60	0%	11.808.000	3.266.512	1.870.675	760.341	4.355.241	1.349.812	30.500	174.463
				Đến 30%	8.755.000	2.335.440	1.682.888	510.395	3.113.842	965.068	30.500	117.112
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
				Trên 70%								
4.2	CHƯƠNG TRÌNH TỌA ĐÀM GHI ÂM PHÁT SAU											
	13.08.00.02.01 Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau	Chương trình	30	0%	9.135.000	2.404.073	1.767.079	606.313	3.205.350	993.429	19.800	139.121
				Đến 30%	6.327.000	1.539.166	1.619.023	374.570	2.052.170	636.026	19.800	85.947
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.08.00.02.02 Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau	Chương trình	45	0%	10.268.000	2.628.931	2.216.333	659.522	3.505.154	1.086.346	20.600	151.330
				Đến 30%	7.470.000	1.767.430	2.068.277	428.480	2.356.514	730.350	20.600	98.316
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
5	CHƯƠNG TRÌNH TẠP CHÍ											
	13.09.00.02.01 Chương trình tạp chí	Chương trình	10	0%	3.638.000	1.131.218	155.598	297.555	1.508.253	467.450	9.900	68.275
				Đến 30%	3.410.000	1.059.707	147.107	278.652	1.412.907	437.900	9.900	63.938
				Trên 30% đến 50%	3.204.000	995.558	138.621	261.148	1.327.377	411.392	9.900	59.922
				Trên 50% đến 70%	2.988.000	928.003	130.124	242.945	1.237.307	383.476	9.900	55.745
				Trên 70%	2.695.000	836.152	119.762	218.441	1.114.842	345.521	9.900	50.122
	13.09.00.02.02 Chương trình tạp chí	Chương trình	15	0%	5.642.000	1.756.822	228.408	463.486	2.342.371	725.967	19.000	106.349
				Đến 30%	5.197.000	1.617.481	211.525	426.379	2.156.587	668.387	19.000	97.834
				Trên 30% đến 50%	4.781.000	1.488.079	194.177	391.373	1.984.055	614.915	19.000	89.802

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
				Trên 50% đến 70%	4.354.000	1.354.720	177.299	355.666	1.806.248	559.807	19.000	81.609
				Trên 70%	3.802.000	1.182.153	156.207	309.457	1.576.165	488.498	19.000	71.006
	13.09.00.02.03 Chương trình tạp chí	Chương trình	20	0%	6.704.000	2.093.612	254.267	552.403	2.791.413	865.138	20.600	126.751
				Đến 30%	6.381.000	1.993.388	237.394	527.198	2.657.784	823.723	20.600	120.968
				Trên 30% đến 50%	5.897.000	1.841.846	220.037	485.890	2.455.734	761.101	20.600	111.490
				Trên 50% đến 70%	5.402.000	1.686.674	203.168	443.882	2.248.843	696.980	20.600	101.851
				Trên 70%	4.786.000	1.493.399	182.077	391.373	1.991.149	617.113	20.600	89.802
	13.09.00.02.04 Chương trình tạp chí	Chương trình	30	0%	7.972.000	2.473.879	350.857	648.320	3.298.423	1.022.275	29.700	148.760
				Đến 30%	7.609.000	2.376.232	286.094	623.816	3.168.230	981.924	29.700	143.137
				Trên 30% đến 50%	7.113.000	2.220.733	268.737	581.808	2.960.904	917.668	29.700	133.498
				Trên 50% đến 70%	6.632.000	2.070.346	251.869	540.500	2.760.393	855.524	29.700	124.020
				Trên 70%	6.021.000	1.876.243	238.278	487.991	2.501.595	775.315	29.700	111.971
6	CHƯƠNG TRÌNH ĐIỂM BÁO											
	13.10.00.01.01 Chương trình điểm báo trực tiếp	Chương trình	5	0%	464.000	76.698	228.250	19.604	102.261	31.694	1.070	4.498
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
				0%	674.000	120.640	301.828	30.806	160.849	49.852	3.050	7.068
				Đến 30%								

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
	13.10.00.01.02 Chương trình điểm báo trực tiếp	Chương trình	10	Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.10.00.02.01 Chương trình điểm báo trong nước phát sau	Chương trình	10	0%	227.000	73.268	1.450	18.904	97.688	30.276	1.070	4.337
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
7	PHÓNG SỰ											
7.1	PHÓNG SỰ CHÍNH LUẬN											
	13.11.01.00.01 Phóng sự chính luận	Phóng sự	5	0%	2.730.000	835.316	163.046	219.141	1.113.727	345.176	3.050	50.283
				Đến 30%	2.494.000	763.160	149.480	199.537	1.017.522	315.359	3.050	45.785
				Trên 30% đến 50%	2.260.000	691.004	137.788	179.933	921.316	285.542	3.050	41.286
				Trên 50% đến 70%	2.034.000	621.425	126.096	161.030	828.546	256.790	3.050	36.946
				Trên 70%	1.741.000	531.230	111.481	136.525	708.289	219.519	3.050	31.326
	13.11.01.00.02 Phóng sự chính luận	Phóng sự	10	0%	4.049.000	1.228.457	269.122	323.460	1.637.902	507.632	8.300	74.219
				Đến 30%	3.574.000	1.122.800	119.132	294.755	1.497.029	463.972	8.300	67.633
				Trên 30% đến 50%	3.194.000	1.006.835	96.879	263.249	1.342.413	416.052	8.300	60.404
				Trên 50% đến 70%	2.823.000	893.447	74.626	232.443	1.191.233	369.197	8.300	53.335
				Trên 70%	2.398.000	764.597	46.802	197.437	1.019.437	315.952	8.300	45.303
7.2	PHÓNG SỰ CHÂN DUNG											

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
	13.11.02.00.01 Phóng sự chân dung	Phóng sự	5	0%	2.060.000	657.739	39.339	172.232	876.963	271.796	2.300	39.519
				Đến 30%	1.859.000	593.314	37.302	154.729	791.065	245.174	2.300	35.503
				Trên 30% đến 50%	1.667.000	531.466	35.255	137.926	708.603	219.616	2.300	31.648
				Trên 50% đến 70%	1.474.000	469.618	33.218	121.122	626.142	194.059	2.300	27.792
				Trên 70%	1.234.000	392.308	30.663	100.119	523.064	162.112	2.300	22.973
	13.11.02.00.02 Phóng sự chân dung	Phóng sự	10	0%	3.475.000	1.107.338	73.314	290.554	1.476.413	457.582	3.050	66.669
				Đến 30%	3.178.000	1.011.989	70.148	264.649	1.349.285	418.181	3.050	60.725
				Trên 30% đến 50%	2.873.000	914.063	66.983	238.044	1.218.720	377.716	3.050	54.620
				Trên 50% đến 70%	2.576.000	818.714	63.817	212.139	1.091.591	338.315	3.050	48.676
				Trên 70%	2.199.000	697.595	59.860	179.233	930.103	288.265	3.050	41.126
7.3	PHÓNG SỰ ĐIỀU TRA											
	13.11.03.00.01 Phóng sự điều tra	Phóng sự	5	0%	4.828.000	1.527.507	134.581	397.674	2.036.625	631.208	9.100	91.248
				Đến 30%	4.427.000	1.398.657	130.361	362.667	1.864.829	577.963	9.100	83.216
				Trên 30% đến 50%	4.026.000	1.269.807	126.140	327.661	1.693.033	524.719	9.100	75.183
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.11.03.00.02 Phóng sự điều tra	Phóng sự	10	0%	7.228.000	2.287.589	201.852	596.511	3.050.042	945.294	9.900	136.872
				Đến 30%	6.626.000	2.094.314	195.520	544.001	2.792.348	865.428	9.900	124.823
				Trên 30% đến 50%	6.025.000	1.901.039	189.189	491.491	2.534.655	785.561	9.900	112.775
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
8	CHƯƠNG TRÌNH TƯỜNG THUẬT TRỰC TIẾP TRÊN SÓNG PHÁT THANH											
	13.12.00.00.01 Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	Chương trình	90	0%	16.771.000	5.472.052	34.728	1.283.338	7.295.887	2.261.202	129.500	294.467
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.12.00.00.02 Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	Chương trình	120	0%	17.791.000	5.788.865	45.255	1.357.552	7.718.294	2.392.118	177.400	311.496
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.12.00.00.03 Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	Chương trình	180	0%	19.261.000	6.258.846	55.831	1.428.265	8.344.920	2.586.327	259.000	327.721
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
9	CHƯƠNG TRÌNH GIAO LƯU											
9.1	Chương trình giao lưu trực tiếp											
				0%	10.670.000	2.751.701	2.257.390	663.723	3.668.842	1.137.078	38.800	152.294
				Đến 30%	7.725.000	1.841.723	2.110.472	420.778	2.455.569	761.050	38.800	96.549

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
	13.13.00.01.01 Chương trình giao lưu trực tiếp	Chương trình	30	Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.13.00.01.02 Chương trình giao lưu trực tiếp	Chương trình	45	0%	12.060.000	3.133.733	2.484.434	748.439	4.178.206	1.294.945	48.700	171.732
				Đến 30%	9.122.000	2.226.550	2.335.639	506.194	2.968.659	920.071	48.700	116.148
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.13.00.01.03 Chương trình giao lưu trực tiếp	Chương trình	55	0%	12.965.000	3.358.393	2.707.098	799.548	4.477.745	1.387.780	51.100	183.460
				Đến 30%	9.845.000	2.451.210	2.376.790	557.303	3.268.198	1.012.907	51.100	127.876
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
9.2	Giao lưu ghi âm phát sau											
	13.13.00.02.01 Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	Chương trình	30	0%	8.665.000	2.747.572	277.250	659.522	3.663.337	1.135.372	30.500	151.330
				Đến 30%	5.759.000	1.850.962	129.961	418.678	2.467.888	764.868	30.500	96.067
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
				0%	9.512.000	3.017.391	302.526	718.333	4.023.087	1.246.869	38.800	164.825
				Đến 30%	6.576.000	2.110.792	155.237	475.388	2.814.319	872.237	38.800	109.080

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
	13.13.00.02.02 Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	Chương trình	45	Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.13.00.02.03 Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	Chương trình	55	0%	10.112.000	3.201.448	325.884	760.341	4.268.490	1.322.926	58.600	174.463
				Đến 30%	7.188.000	2.297.476	182.339	518.096	3.063.225	949.380	58.600	118.879
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
10	CHƯƠNG TRÌNH BÌNH LUẬN											
	13.14.00.00.01 Chương trình bình luận	Chương trình	5	0%	1.218.000	399.759	18.470	81.215	532.998	165.191	1.820	18.635
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.14.00.00.02 Chương trình bình luận	Chương trình	10	0%	1.940.000	636.875	31.099	128.824	849.146	263.174	1.550	29.559
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
11	CHƯƠNG TRÌNH XÃ LUẬN											

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
	13.15.00.00.01 Chương trình xã luận	Chương trình	5	0%	4.148.000	1.369.979	36.876	281.452	1.826.593	566.113	2.300	64.580
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.15.00.00.02 Chương trình xã luận	Chương trình	10	0%	6.211.000	2.047.945	64.345	420.778	2.730.525	846.267	4.600	96.549
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
12	TIỂU PHẨM											
	13.16.00.00.01 tiểu phẩm	Tiểu phẩm	5	0%	2.449.000	770.197	104.715	170.832	1.026.903	318.266	19.000	39.198
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.16.00.00.02 tiểu phẩm	Tiểu phẩm	10	0%	3.911.000	1.207.964	252.252	260.448	1.610.579	499.164	20.600	59.761
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
	13.16.00.00.03 tiểu phẩm	Tiểu phẩm	15	0%	5.141.000	1.617.088	252.252	347.264	2.156.064	668.225	20.600	79.681
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
13	BIÊN TẬP KỊCH TRUYỀN THANH											
	13.18.00.00.01 biên tập kịch truyền thanh	Kịch truyền thanh	15	0%	6.329.000	1.952.393	450.619	401.174	2.603.125	806.782	23.300	92.051
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.18.00.00.02 biên tập kịch truyền thanh	Kịch truyền thanh	30	0%	9.984.000	2.999.450	916.225	618.215	3.999.167	1.239.455	69.300	141.852
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.18.00.00.03 biên tập kịch truyền thanh	Kịch truyền thanh	60	0%	16.600.000	4.883.600	1.791.085	1.006.787	6.511.304	2.018.037	158.400	231.011
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
	13.18.00.00.04 biên tập kịch truyền thanh	Kịch truyền thanh	90	0%	25.614.000	7.669.988	2.321.460	1.578.093	10.226.395	3.169.449	286.300	362.100
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
14	BIÊN TẬP CA KỊCH											
	13.19.00.00.01 biên tập ca kịch	Ca kịch	90	0%	24.477.000	7.543.696	1.861.743	1.535.385	10.058.010	3.117.262	8.300	352.300
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
15	THU TÁC PHẨM MỚI											
15.01	Thu truyện											
	13.20.10.00.01 thu truyện	Chương trình	10	0%	1.017.000	321.329	32.583	74.529	428.429	132.782	9.900	17.101
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
15.2	Thu thơ, thu nhạc											
				0%	972.000	307.412	32.330	74.214	409.873	127.031	3.800	17.029
				Đến 30%								

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
	13.20.20.00.01 thu thơ, thu nhạc	Chương trình	5	Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
16	ĐỌC TRUYỆN											
	13.21.00.00.01 đọc truyện	Chương trình	15	0%	388.000	115.678	35.267	28.565	154.234	47.801	395	6.554
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.21.00.00.02 đọc truyện	Chương trình	20	0%	509.000	151.083	47.171	37.597	201.440	62.432	1.070	8.627
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.21.00.00.03 đọc truyện	Chương trình	30	0%	741.000	218.991	70.766	55.030	291.981	90.493	1.070	12.627
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
17	PHÁT THANH VĂN HỌC											
				0%	2.394.000	759.479	60.572	185.744	1.012.613	313.837	19.000	42.620

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
	13.22.00.00.01 Phát thanh văn học	Chương trình	15	Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.22.00.00.02 Phát thanh văn học	Chương trình	30	0%								
				Đến 30%	4.184.000	1.304.766	173.590	324.055	1.739.644	539.165	28.900	74.356
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
18	BÌNH TRUYỀN											
	13.23.00.00.01 Bình truyền	Chương trình	30	0%	3.972.000	1.257.232	95.191	320.379	1.676.267	519.523	29.700	73.512
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
19	TRẢ LỜI THÍNH GIẢ GHI ÂM PHÁT SAU											
19.1	TRẢ LỜI KHÁN GIẢ GHI ÂM PHÁT SAU DẠNG ĐIỀU TRA											
	13.24.10.00.01Trả lời thính giả ghi âm phát sau dạng điều tra	Chương trình	10	0%	8.080.000	2.614.677	177.220	578.307	3.486.149	1.080.456	10.700	132.695
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%							-	

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
				Trên 70%								
	13.24.10.00.02 Trả lời thính giả ghi âm phát sau dạng điều tra	Chương trình	15	0%	10.063.000	3.239.916	265.317	715.533	4.319.779	1.338.822	19.800	164.182
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%							-	
				Trên 70%								
	13.24.10.00.03 Trả lời thính giả ghi âm phát sau dạng điều tra	Chương trình	30	0%	13.102.000	4.210.259	354.624	931.173	5.613.538	1.739.795	38.800	213.661
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%							-	
				Trên 70%								
19.2	TRẢ LỜI THÍNH GIẢ GHI ÂM PHÁT SAU DẠNG KHÔNG ĐIỀU TRA											
	13.24.20.00.01 Trả lời thính giả ghi âm phát sau dạng không điều tra	Chương trình	10	0%	1.251.000	394.298	41.832	94.518	525.718	162.935	9.900	21.687
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%							-	
				Trên 70%								
	13.24.20.00.02 Trả lời thính giả ghi âm phát sau dạng không điều tra	Chương trình	30	0%	2.668.000	860.707	41.832	205.138	1.147.581	355.668	9.900	47.070
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%							-	

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
				Trên 70%								
20	CHƯƠNG TRÌNH PHỔ BIẾN KIẾN THỨC											
	13.25.10.00.01 Dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	Chương trình	15	0%	1.079.000	338.151	46.161	81.215	450.857	139.733	3.800	18.635
				Đến 30%							-	
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.25.20.00.01 Dạy tiếng nước ngoài	Chương trình	15	0%	1.225.000	388.198	26.712	91.717	517.585	160.414	19.000	21.045
				Đến 30%							-	
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.25.30.00.01 Dạy học hát	Bài hát	15	0%	1.409.000	425.802	93.447	109.920	567.722	175.953	10.700	25.222
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%							-	
				Trên 50% đến 70%								
				Trên 70%								
	13.25.30.00.02 Dạy học hát	Bài hát	30	0%	2.386.000	725.651	132.460	188.335	967.511	299.859	28.900	43.214
				Đến 30%								
				Trên 30% đến 50%								
				Trên 50% đến 70%								

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
				Trên 70%							-	
	13.25.40.00.01 Dạy học chuyên ngành	Chương trình	15	0%	1.107.000	302.729	167.391	80.515	403.628	125.096	9.100	18.474
				Đến 30%							-	
				Trên 30% đến 50%							-	
				Trên 50% đến 70%							-	
				Trên 70%							-	
21	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH TỔNG HỢP										-	
21.1	SHOW PHÁT THANH TRỰC TIẾP										-	
	13.27.00.01.01 Chương trình phát thanh tổng hợp trực tiếp	show phát thanh	30	0%	10.429.000	2.957.094	1.414.992	693.129	3.942.693	1.221.952	39.600	159.041
				Đến 30%	9.852.000	2.783.506	1.372.638	646.220	3.711.248	1.150.221	39.600	148.278
				Trên 30% đến 50%	9.245.000	2.599.694	1.331.134	596.791	3.466.172	1.074.265	39.600	136.936
				Trên 50% đến 70%	8.653.000	2.421.224	1.289.634	548.412	3.228.218	1.000.516	39.600	125.835
				Trên 70%	7.923.000	2.201.088	1.236.991	488.971	2.934.711	909.550	39.600	112.196
	13.27.00.01.02 Chương trình phát thanh tổng hợp trực tiếp	show phát thanh	60	0%	21.101.000	5.195.737	5.285.773	1.207.724	6.927.477	2.147.021	60.200	277.117
				Đến 30%	19.180.000	4.614.337	5.138.432	1.064.198	6.152.295	1.906.770	60.200	244.185
				Trên 30% đến 50%	17.279.000	4.036.065	5.000.523	921.371	5.381.285	1.667.813	60.200	211.412
				Trên 50% đến 70%	15.401.000	3.465.859	4.862.253	780.645	4.621.029	1.432.188	60.200	179.122
				Trên 70%	13.010.000	2.739.346	4.686.538	601.412	3.652.370	1.131.973	60.200	137.996
	13.27.00.01.03 Chương trình phát thanh tổng	show phát	115	0%	27.411.000	8.009.747	2.925.910	1.949.162	10.679.395	3.309.847	89.900	447.243
				Đến 30%	24.542.000	7.127.881	2.759.772	1.720.920	9.503.604	2.945.436	89.900	394.872
				Trên 30% đến 50%	21.513.000	6.191.388	2.601.615	1.477.974	8.254.978	2.558.451	89.900	339.127

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó						
						Chi phí nhân công trực tiếp	Khấu hao TSCĐ		Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Khấu hao thiết bị	Khấu hao TSCĐ dùng chung	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
	hợp trực tiếp	thanh		Trên 50% đến 70%	18.501.000	5.260.560	2.442.978	1.236.430	7.013.904	2.173.808	89.900	283.704
				Trên 70%	14.717.000	4.091.245	2.242.714	933.273	5.454.857	1.690.615	89.900	214.143
21.2	SHOW PHÁT THANH PHÁT SAU											
	13.27.00.02.00 Chương trình phát thanh tổng hợp phát sau	show phát thanh	60	0%	8.666.000	2.730.255	327.963	673.525	3.640.250	1.128.216	11.500	154.543
				Đến 30%	7.701.000	2.426.172	297.178	593.010	3.234.815	1.002.561	11.500	136.069
				Trên 30% đến 50%	6.735.000	2.121.978	265.535	512.495	2.829.233	876.859	11.500	117.594
				Trên 50% đến 70%	5.770.000	1.817.894	234.266	431.980	2.423.798	751.204	11.500	99.120
				Trên 70%	4.580.000	1.443.403	195.510	332.562	1.924.489	596.454	11.500	76.308